TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 10 năm 2019
V/v: "***Ly hôn***"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Văn Điệp**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 541/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc: "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 586/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Dương Thanh T**, sinh năm 1975.

- *Bị đơn:* **Chị Lương Thị D**, sinh năm 1970.

Cùng trú tại: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt – Bị đơn vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Dương Thanh T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Lương Thị Đ chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 12/6/2008).

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian sau do nhiều nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Hiện, anh và chị D đã không còn sống chung, đã ly thân trên 5 năm nay. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Lương Thị D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Dương Trọng N, sinh năm 1998 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Do, cháu đã trưởng thanh, có cuộc sống riêng, ổn định nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, anh T yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Đối với chị Lương Thị D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện anh T yêu cầu ly hôn với chị D. Nhưng, chị D vẫn không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của anh T.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn là chị D vắng mặt, nguyên đơn là anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Anh T có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Chị D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của anh T thể hiện, anh và chị D tự quen biết, tìm hiểu và đi đến hôn nhân; anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 12/6/2008. Sau khi chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, theo anh T xác định do nhiều nguyên nhân, dẫn đến những bất đồng trong gia đình thường xuyên xảy ra. Tại đơn khởi kiện và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh T cương quyết xin ly hôn và anh xác định về mặt tình cảm không còn. Hiện, anh T và chị D đã không còn sống chung, đã ly thân trên 5 năm nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù chị

D được tống đạt các văn bản tố tụng nhưng chị D không đến Tòa án, cũng như không có ý kiến đối với việc anh T xin ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong cuộc sống hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện anh T không đồng ý tiếp tục chung sống cùng với chị D; còn chị D không có ý kiến trình bày. Hôn nhân giữa anh T và chị D không còn tồn tại trên thực tế. Giữa vợ chồng không còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ với nhau, cũng như không có giải pháp nhằm hàn gắn, duy trì cuộc hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị D.

[5] Về con chung: Do, cháu Dương Trọng N, sinh năm 1998 (Giới tính: Nam), đã trưởng thanh, có cuộc sống riêng, ổn định nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ: Do chị D cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Anh T xác định giữa anh và chị D không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc anh T phải chịu số tiền 300.000 đồng (án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm) theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Dương Thanh T được ly hôn với chị Lương Thị D.

2. Về án phí: Số tiền 300.000 đồng mà anh Dương Thanh T đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002526 ngày 07/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

3. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang